

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2013	Lũy kế từ đầu năm (01/01->31/12/2013)	Quý 4/2012	Lũy kế năm trước (01/01->31/12/2012)
1. Tổng doanh thu	01	747.475.498.729	2.222.417.882.389	484.086.729.912	1.962.751.919.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(1.118.800.053)	(2.377.648.307)	(579.295.739)	(1.923.036.716)
3. Doanh thu thuần	10	746.356.698.676	2.220.040.234.082	483.507.434.173	1.960.828.882.687
4. Giá vốn hàng bán	11	(649.270.765.729)	(1.939.058.966.926)	(405.056.845.317)	(1.590.813.929.308)
5. Lợi nhuận gộp	20	97.085.932.947	280.981.267.156	78.450.588.856	370.014.953.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36.337.529.442	154.653.120.260	104.606.444.053	313.208.759.969
7. Chi phí tài chính	22	26.916.330.960	(52.114.578.115)	(15.199.796.528)	(171.775.061.039)
- Trong đó: lãi vay	23	(20.774.966.498)	(95.727.748.245)	(16.744.858.095)	(75.345.627.183)
8. Chi phí bán hàng	24	(17.124.038.323)	(48.587.602.597)	(12.798.326.234)	(40.496.493.149)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.511.963.234)	(64.476.689.490)	(18.592.908.848)	(56.957.642.859)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	123.703.791.792	270.455.517.214	136.466.001.299	413.994.516.301
11. Thu nhập khác	31	2.695.365.281	9.036.711.042	18.612.635.629	20.142.772.720
12. Chi phí khác	32	(286.754.689)	(3.999.425.291)	(11.862.784.905)	(11.866.245.096)
13. Lợi nhuận khác	40	2.408.610.592	5.037.285.751	6.749.850.724	8.276.527.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	126.112.402.384	275.492.802.965	143.215.852.023	422.271.043.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(23.165.398.414)	(37.297.591.303)	(27.878.795.583)	(51.380.336.887)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.695.717.351	811.455.324	2.256.229.404	(757.256.230)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.642.721.321	239.006.666.986	117.593.285.844	370.133.450.808

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN



NGUYỄN BÁ CHỦ